

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2019/DS-PT
Ngày 08-4-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán:

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Ông Huỳnh Tuấn Khải

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 110/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2019 về việc “tranh chấp hợp đồng vay”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị L, sinh năm 1964 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: số 73/6C, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn:* ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1975 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Đặng Thị L trình bày:

Vào ngày 11/7/2018 (âm lịch), bà có cho ông T vay số tiền 15.000.000 đồng, không lãi suất, thời hạn trả là 20 ngày. Bà và ông T thỏa thuận vay tiền và giao tiền tại nhà của vợ chồng ông T, bà L. Khi vay hai bên không làm biên nhận, giấy tờ nhưng có vợ chồng ông T, bà L trực tiếp chứng kiến hai bên thỏa

thuận và giao tiền. Sau khi vay tiền, đến ngày 10/8/2018 âm lịch ông T có trả cho bà 5.000.000 đồng, trả tiền tại nhà của vợ chồng ông T, bà L và có vợ chồng ông T, bà L chứng kiến. Khi trả tiền hai bên không lập biên nhận, giấy tờ. Sau đó ông T không trả tiền cho bà được khoản nào nữa.

Nay bà khởi kiện yêu cầu ông T trả số tiền nợ còn lại là 10.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi. Bà chỉ yêu cầu ông T trả tiền, không yêu cầu vợ ông T cùng liên đới trả do khi vay tiền ông T chỉ vay 01 mình để trả nợ riêng của ông T, vợ ông T không biết việc ông T vay tiền của bà. Bà không yêu cầu Tòa án triệu tập vợ ông T tham gia tố tụng trong vụ án này

Theo lời khai tại Tòa án, bị đơn Nguyễn Văn T trình bày:

Vào khoảng tháng 7 năm 2018 âm lịch, ông có vay của bà L số tiền 15.000.000 đồng, vay không lãi suất, thời hạn vay là 20 ngày. Bà L đã giao cho ông 15.000.000 đồng. Khi vay tiền hai bên không làm biên nhận hay giấy tờ. Khi vay tiền tại nhà của vợ chồng ông T, bà L và có vợ chồng ông T, bà L nhìn thấy việc giao tiền. Sau khi vay tiền khoảng 25 ngày, ông đã trả cho bà L 5.000.000 đồng, trả tiền tại nhà của vợ chồng ông T, bà L, có vợ chồng ông T, bà L chứng kiến. Sau đó khoảng 12 ngày kể từ ngày trả tiền lần thứ nhất, ông đã trả cho bà L 10.000.000 đồng trên đường ông chở bà L đi lên nhà mẹ vợ của ông ở huyện Tân Hưng. Như vậy, ông đã trả đủ cho bà L 15.000.000 đồng. Việc ông trả tiền cho bà L thì không có làm biên nhận, giấy tờ. Khi ông trả tiền lần thứ nhất (trả 5.000.000 đồng) có vợ chồng ông T, bà L nhìn thấy. Khi trả tiền lần thứ hai (trả 10.000.000 đồng) thì không có ai chứng kiến.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của bà L thì ông không đồng ý do ông đã trả hết nợ cho bà L. Việc vay tiền của bà L thì chỉ có một mình ông vay để trả nợ hụi riêng của cá nhân ông. Vợ ông không biết việc ông vay tiền của bà L, kể cả việc ông trả nợ riêng của cá nhân ông thì vợ ông cũng không biết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 465, 466, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị L.

Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Đặng Thị L số tiền gốc là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 31/01/2019, ông Nguyễn Văn T kháng cáo yêu cầu bác yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thống nhất với các ý kiến đã trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo: Ông T thừa nhận có vay của bà L 15 triệu đồng, hai bên xác định đã trả 05 triệu đồng. Ông T cho rằng sau đó đã trả thêm 10 triệu đồng nên đã trả hết nợ nhưng ông T không chứng minh được, bà L không thừa nhận nên cấp sơ thẩm buộc ông T trả bà L 10 triệu đồng là có căn cứ. Ông T kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì khác nên không có cơ sở, đề nghị ý án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Ông T kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L đòi ông trả 10 triệu đồng vì cho rằng đã trả bà L 10 triệu đồng trên đường ông chở bà L đi thăm bệnh mẹ vợ của ông.

[2] Tuy nhiên, chỉ là lời trình bày của ông T, không có chứng cứ gì khác chứng minh, bà L không thừa nhận đã trả 10 triệu đồng trong khi ông T xác nhận có vay của bà L 15 triệu đồng, ông T và bà L thống nhất xác định trước đó ông T đã trả bà L 05 triệu đồng. Do vậy, bà L đòi ông T trả 10 triệu đồng và được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ. Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới nên không chấp nhận. Ông T phải chịu án phí phúc thẩm.

[3] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 147, 483 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 357, Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị L.

Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Đặng Thị L số tiền là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đặng Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004212 ngày 17/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0004768 ngày 31/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND huyện;
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- Chi cục THADS huyện;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tấn Quốc